

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần May Sông Hồng

Quý I 2025



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	6 - 7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	8 - 28

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Mây Sông Hồng ("Công ty") tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho giai đoạn 3 tháng kết thúc cùng ngày ("kỳ").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	
Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch	
Ông Bùi Việt Quang	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên	
Bà Lê Thị Hồng Yến	Thành viên	
Ông Bernard Szeto W.K	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2025
Ông Đinh Trảng Thi	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên	
Bà Bùi Thu Hà	Thành viên	
Ông Lee Ka Wai	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Bùi Việt Quang	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Bùi Đức Thịnh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn 3 tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;

- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Chỉ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại 31 tháng 3 năm 2025 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 3 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Đức Thịnh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nam Định, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2025

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 3 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	2.629.295.430.240	2.780.591.906.397
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	1.037.425.888.152	629.268.392.779
Tiền		111	90.504.962.379	197.677.922.601
Các khoản tương đương tiền		112	946.920.925.773	431.590.470.178
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	155.753.450.295	532.028.121.778
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	155.753.450.295	532.028.121.778
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	614.164.307.972	991.922.604.695
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	577.456.623.533	966.625.948.618
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	57.705.132.072	30.842.433.092
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	20.805.841.049	36.337.511.667
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	10	137	(41.803.288.682)	(41.883.288.682)
Hàng tồn kho	11	140	784.511.652.092	595.354.874.921
Hàng tồn kho		141	790.928.563.104	603.706.085.454
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(6.416.911.012)	(8.351.210.533)
Tài sản ngắn hạn khác		150	37.440.131.729	32.017.912.224
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	4.571.863.736	5.055.005.917
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	27.141.761.857	21.245.693.203
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	17	153	5.726.506.136	5.717.213.104
Tài sản dài hạn		200	777.455.555.158	799.307.868.480
Các khoản phải thu dài hạn		210	110.869.446.000	110.869.446.000
Phải thu về cho vay dài hạn	13	215	100.000.000.000	100.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	9	216	10.869.446.000	10.869.446.000
Tài sản cố định		220	328.021.718.408	347.714.315.877
Tài sản cố định hữu hình	14	221	318.545.295.319	339.245.298.515
- Nguyên giá		222	1.725.806.416.320	1.725.806.416.320
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(1.407.261.121.001)	(1.386.561.117.805)
Tài sản cố định vô hình		227	9.476.423.089	8.469.017.362
- Nguyên giá		228	51.693.026.050	49.645.151.050
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(42.216.602.961)	(41.176.133.688)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6	250	317.706.838.387	317.706.838.387
Đầu tư vào công ty con		251	276.930.000.000	276.930.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	40.776.838.387	40.776.838.387
Tài sản dài hạn khác		260	20.857.552.363	23.017.268.216
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	20.857.552.363	23.017.268.216
Tổng tài sản		270	3.406.750.985.398	3.579.899.774.877

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 3 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	1.510.669.754.814	1.769.929.280.965
Nợ ngắn hạn		310	1.510.669.754.814	1.769.929.280.965
Phải trả người bán ngắn hạn	15	311	271.331.238.959	218.752.217.626
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	312	14.497.000.810	14.804.996.805
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	313	19.314.576.525	89.249.818.692
Phải trả người lao động	18	314	385.232.445.231	511.776.114.814
Chi phí phải trả ngắn hạn	19	315	48.133.889.188	89.148.424.255
Phải trả ngắn hạn khác	20	319	4.664.814.695	5.508.357.995
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	320	720.771.541.972	776.671.847.439
Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	321	15.379.134.999	19.542.390.904
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	322	31.345.112.435	44.475.112.435
Vốn chủ sở hữu		400	1.896.081.230.584	1.809.970.493.912
Vốn chủ sở hữu	24	410	1.896.081.230.584	1.809.970.493.912
Vốn cổ phần	25	411	750.141.000.000	750.141.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	750.141.000.000	750.141.000.000
Quỹ đầu tư phát triển		418	185.835.952.140	185.835.952.140
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	960.104.278.444	873.993.541.772
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	873.829.754.020	748.962.361.104
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	86.274.524.424	125.031.180.668
Tổng nguồn vốn		440	3.406.750.985.398	3.579.899.774.877

Nam Định, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2025

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	01	1.017.440.059.345	757.271.418.491
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	1.017.440.059.345	757.271.418.491
Giá vốn hàng bán	28, 33	11	(850.326.266.830)	(665.259.975.983)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	167.113.792.515	92.011.442.508
Doanh thu hoạt động tài chính	29	21	39.449.308.206	42.801.492.327
Chi phí tài chính	30	22	(13.124.397.284)	(4.558.997.165)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(5.142.017.389)	(3.985.717.701)
Chi phí bán hàng	31, 33	25	(24.751.947.021)	(23.312.504.569)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32, 33	26	(59.230.429.433)	(35.023.201.000)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	109.456.326.983	71.918.232.101
Thu nhập khác		31	89.092.251	-
Chi phí khác		32	(1.702.263.704)	(668.867.622)
Lỗ khác		40	(1.613.171.453)	(668.867.622)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34	50	107.843.155.530	71.249.364.479
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	51	(21.568.631.106)	(14.249.872.896)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	24	60	86.274.524.424	56.999.491.583

Nam Định, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2025.



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
giữa niên độ
(phương pháp gián tiếp)
cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 VND	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	107.843.155.530	71.249.364.479
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	21.740.472.469	25.258.337.933
Các khoản dự phòng		03	(6.177.555.426)	(3.451.649.934)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	(234.119.382)	(1.614.059.476)
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(22.337.771.778)	(26.177.964.202)
Chi phí lãi vay		06	5.142.017.389	3.985.717.701
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
Thay đổi các khoản phải thu		08	105.976.198.802	69.249.746.501
Thay đổi hàng tồn kho		09	369.275.632.733	152.306.116.399
Thay đổi các khoản phải trả		10	(187.222.477.650)	(371.322.669.407)
Thay đổi chi phí trả trước		11	(130.266.898.895)	(116.265.114.322)
Thay đổi chi phí trả trước		12	2.642.858.034	(915.755.378)
Tiền lãi vay đã trả		14	(5.142.017.389)	(3.985.717.701)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(81.000.000.000)	(39.950.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(13.130.000.000)	(1.352.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
		20	61.133.295.635	(312.235.393.908)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	1.448.557.290	(32.103.851.190)
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(250.174.914.322)	(544.112.365.698)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	626.449.585.805	372.686.687.600
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	-	(68.850.000.000)
Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia		27	22.337.771.778	26.177.964.202
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
		30	400.061.000.551	(246.201.565.086)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	818.742.830.260	977.046.008.668
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(871.591.495.144)	(743.498.348.989)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(8.977.500)	(74.670.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(52.857.642.384)	233.472.989.679
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	60	408.336.653.802	(324.963.969.315)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	(179.158.429)	47.634.865
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	70	1.037.425.888.152	124.567.240.498

Nam Định, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2025



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 3 tháng 6 năm 2004. Công ty đã có 21 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, Công ty nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với mã số 0600333307 để cấp sửa đổi nội dung thông tin địa chỉ của Công ty.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp vốn điều lệ của Công ty là 750.141.000.000 VNĐ (bằng chữ: Bảy trăm năm mươi tỷ một trăm bốn mươi một triệu đồng).

Tổng số cổ phần là: 75.014.100 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã chứng khoán: MSH, niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điếu nội, rượu bia các loại và hóa mỹ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty); và
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sàn giao dịch bất động sản).

Trong năm 2025, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

Trụ sở chính của Công ty là tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Quang Trung, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty có 4 công ty con và 1 công ty liên doanh được trình bày như sau:

Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ đăng ký	Tỷ lệ sở hữu (%)	
			2025	2024
Công ty con				
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Sản xuất hàng may mặc	Đội 12, Xã Nghĩa Phong, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	51%	51%
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường	Sản xuất hàng may mặc	Thôn 17, Xã Xuân Phúc, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	51%	51%
Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics	Cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa	Tầng 18, Tòa nhà văn phòng 789, số 147 đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội,	51%	51%

		Việt Nam		
Công ty TNHH Sunshine Line Agencies Việt Nam (*)	Cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa	Tầng 4, Tòa nhà Thành Đạt, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	51%	51%
Công ty liên doanh				
Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue	Sản xuất hàng may mặc	Các lô số 35-36-37-38-39-40-41-41 thuộc Khu công nghiệp thứ 2 – ô thứ ba – khối C của Khu công nghiệp ở Al-Matahra – Phía đông sông Nile – tỉnh Menya – New Menya, Ai Cập	50%	50%

(*) Công ty TNHH Sunshine Line Agencies Việt Nam là công ty con gián tiếp được sở hữu thông qua Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics, công ty con trực tiếp của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty có 7.506 nhân viên (31 tháng 12 năm 2024: 9.194 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VND").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Máy Sóng Hồng. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phù hợp với yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan và được trình bày riêng biệt.

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền kiểm soát chính sách tài chính và hoạt động. Công ty nắm quyền kiểm soát thông qua quyền biểu quyết. Trong báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Chi tiết chính sách kế toán khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Thuyết minh số 4.4 dưới đây.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là VND được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi tại ngày của bảng cân đối kế toán. Giá trị có thể thu hồi là giá có thể bán trừ chi phí bán ước tính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Các khoản phải thu về cho vay

Khoản phải thu về cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên cho đến khi đáo hạn. Khoản phải thu về cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Sau đó, các khoản cho vay được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản cho vay khó đòi. Dự phòng cho vay khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trên các khoản cho vay có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản cho vay được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.9 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí đền bù đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến năm (5) năm.

4.11 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê.

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ (1) năm đến ba (3) năm.

4.13 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.15 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.16 Lợi ích nhân viên

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

4.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

4.19 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Dịch vụ gia công

Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản tiền gửi đáo hạn mà khi đó Công ty không thực hiện đáo hạn các khoản tiền gửi trước hạn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.23 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính riêng của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.24 Báo cáo theo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo theo bộ phận.

4.25 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.26 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.27 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.28 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	1.365.126.838	688.515.308
Tiền gửi ngân hàng	89.139.835.541	196.989.407.293
	90.504.962.379	197.677.922.601
Các khoản tương đương tiền		
Trái phiếu (i)	946.920.925.773	431.590.470.178
	1.037.425.888.152	629.268.392.779

(i) Các khoản trái phiếu có kỳ hạn nắm giữ không quá 3 tháng với lãi suất từ 7,8% đến 8,1%/năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 3 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tới 1 năm (i)	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	119.753.450.295	-	496.028.121.778	-
	155.753.450.295	-	532.028.121.778	-

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên ba (3) tháng và không quá một (1) năm với lãi suất từ 4,2%/năm đến 6,5%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi trị giá 35 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định được sử dụng làm tài sản đảm bảo khoản vay ngắn hạn của Công ty từ ngân hàng này (Thuyết minh 23).

(ii) Các khoản trái phiếu, có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và không quá một (1) năm với lãi suất từ 6,6%/năm đến 8,2%/năm.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tại ngày 31 tháng 3, chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty con như sau:

			31 tháng 3 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Vốn chủ sở hữu theo		Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp		sở hữu biểu quyết	sở hữu	sở hữu	biểu quyết
	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024	%	%	%	%
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	250.000.000.000	250.000.000.000	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường	300.000.000.000	300.000.000.000	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics	8.000.000.000	8.000.000.000	51%	51%	51%	51%
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue	81.553.676.774	81.553.676.774	50%	50%	50%	50%

Tại ngày 31 tháng 3, Công ty có các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	31 tháng 3 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng (i)	127.500.000.000	-	127.500.000.000	-
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường (ii)	145.350.000.000	-	145.350.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Hồng – BSS Logistics (iii)	4.080.000.000	-	4.080.000.000	-
	276.930.000.000	-	276.930.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue (iv)	40.776.838.387	-	40.776.838.387	-
	317.706.838.387	-	317.706.838.387	-

Công ty con

- (i) Công ty có khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 51%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 127.500.000.000 VNĐ. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng được thành lập ngày 1 tháng 2 năm 2019 tại Việt Nam với các hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, công ty con đang hoạt động bình thường.
- (ii) Công ty có khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 51%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 145.350.000.000 VNĐ. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường được thành lập ngày 22 tháng 1 năm 2022 tại Việt Nam với các hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty con vừa đi vào hoạt động.
- (iii) Công ty có khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 51%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 4.080.000.000 VNĐ. Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics được thành lập ngày 7 tháng 6 năm 2017 tại Việt Nam với các hoạt động chính là dịch vụ vận tải hàng hóa. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, công ty con đang hoạt động bình thường và có lợi nhuận.

Công ty liên doanh, liên kết

- (iv) Công ty có khoản đầu tư vào công ty liên doanh là Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 50%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 40.776.838.387 VNĐ. Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue được thành lập tại nước Cộng hòa Ả Rập Ai Cập theo Sở đăng ký Thương mại số 38989 của Bộ Cung ứng và Thương mại Nội địa. Công ty Sản xuất trang phục Golden Avenue có trụ sở chính đặt tại các lô số 35-36-37-38-39-40-41-41 thuộc Khu công nghiệp thứ 2 – ô thứ ba – khối C của Khu công

nghiệp ở Al-Matahra – Phía đông sông Nile – tỉnh Menya – New Menya, Ai Cập với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, công ty liên doanh đang hoạt động sản xuất kinh doanh và phát sinh lỗ. Tuy nhiên theo đánh giá của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, công ty liên doanh đang trong năm đầu tiên hoạt động nên khoản lỗ phát sinh chỉ mang tính tạm thời và do đó khoản đầu tư vào công ty liên doanh không bị suy giảm giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Columbia Sportwear	171.027.644.848	470.668.247.310
Công ty TNHH G-III Apparel Group (G- III Leather Fashions, Inc)	118.457.412.795	87.066.174.795
Công ty TNHH Haddad Apparel Group	36.631.081.661	9.511.385.110
Công ty TNHH Lifung (Trading) - Express LLC	15.223.823.721	15.146.444.948
Công ty TNHH Products Development Partners - Walmart, INC	27.836.089.349	134.503.392.171
Tập đoàn Target	30.006.050.162	111.862.172.915
Công ty TNHH Sông Hồng Beddings	2.350.217.914	11.452.514.669
Tập đoàn Prime Apparel	30.472.958.408	30.318.072.213
Makalot Industrial Co., Ltd	29.531.508.120	9.173.664.059
SAE-A Trading Co., Ltd	53.310.273.007	17.441.166.160
LF Centennial Pte. Ltd	-	41.994.891.386
Phải thu khách hàng khác	62.609.563.548	27.487.822.882
	577.456.623.533	966.625.948.618

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH World Fashion Exchange	6.371.087.074	6.371.087.074
Công ty TNHH TM Trường Hải	8.557.929.991	6.852.368.085
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Thắng	12.196.099.819	-
Khác	13.370.685.569	7.618.977.933
	50.495.802.453	30.842.433.092
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan (Thuyết minh 36)		
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường	7.209.329.619	-
	57.705.132.072	30.842.433.092

9. Các khoản phải thu khác

	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	593.807.733	476.477.733
Ký quỹ, ký cược	491.809.000	491.809.000
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 36)	15.414.345.251	31.828.578.136
Các khoản khác	4.305.879.065	3.540.646.798
	20.805.841.049	36.337.511.667
Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	10.869.446.000	10.869.446.000
	31.675.287.049	47.206.957.667

10. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 3 năm 2025			31 tháng 12 năm 2024		
	Giá trị có thể		Dự phòng	Giá trị có thể		Dự phòng
	Giá gốc VNĐ	thu hồi VNĐ		Giá gốc VNĐ	thu hồi VNĐ	
Các khoản phải thu						
Tập đoàn Prime Apparel	30.318.072.213	-	(30.318.072.213)	30.318.072.213	-	(30.318.072.213)
Công ty Cổ phần Tập Đoàn						
Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	-	(10.000.000.000)	10.000.000.000	-	(10.000.000.000)
Các đối tượng khác	1.485.216.469	-	(1.485.216.469)	1.565.216.469	-	(1.565.216.469)
	41.803.288.682	-	(41.803.288.682)	41.883.288.682	-	(41.883.288.682)

11. Hàng tồn kho

	31 tháng 3 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-	8.351.851.690	-
Nguyên liệu, vật liệu	178.228.795.204	-	118.256.710.332	-
Công cụ, dụng cụ	770.206.883	-	870.890.402	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	240.162.494.287	-	117.836.345.319	-
Thành phẩm	371.767.066.730	(6.416.911.012)	296.653.201.146	(8.351.210.533)
Hàng gửi bán	-	-	61.737.086.565	-
	790.928.563.104	(6.416.911.012)	603.706.085.454	(8.351.210.533)

Bao gồm trong thành phẩm tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 19.807.488.194 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 19.807.488.194 VNĐ) đã được lập dự phòng cho hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	8.351.210.533	11.323.401.889
Biến động thuần dự phòng trong kỳ	(1.934.299.521)	(75.067.260)
Số dư cuối kỳ	6.416.911.012	11.248.334.629

12. Chi phí trả trước

	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	528.750.119	461.233.237
Chi phí quảng cáo	-	729.088.534
Phí bảo dưỡng, bảo trì	140.000.006	725.835.531
Phí duy trì phần mềm	3.558.421.826	2.192.311.020
Phí bảo hiểm cháy nổ, rủi ro	196.287.116	659.564.518
Chi phí khác	148.404.669	286.973.077
	4.571.863.736	5.055.005.917
Dài hạn		
Tiền thuê đất	15.515.981.065	15.638.154.145
Công cụ, dụng cụ	5.130.899.698	7.291.244.092
Chi phí khác	210.671.600	87.869.979
	20.857.552.363	23.017.268.216
	25.429.416.099	28.072.274.133

13. Phải thu về cho vay dài hạn

	31 tháng 3 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Phải thu về cho vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh 36)		
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng (i)	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường (ii)	50.000.000.000	50.000.000.000
	100.000.000.000	100.000.000.000

- (i) Khoản cho vay vốn trung dài hạn đầu tư dự án xây dựng Khu sản xuất May xuất khẩu, với thời hạn vay tối đa 96 tháng, tính từ ngày 1 tháng 4 năm 2021. Lãi suất khoản cho vay là 5%/năm, trả lãi vào ngày 25 tháng 12 hàng tháng. Thời hạn trả nợ gốc căn cứ vào tình hình tài chính của Công ty Cổ phần may Sông Hồng - Nghĩa Hưng nhưng không được quá 96 tháng kể từ ngày giải ngân.
- (ii) Khoản cho vay vốn trung dài hạn đầu tư dự án xây dựng Xưởng may xuất khẩu tại xã Xuân Hòa - huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định, với thời hạn vay tối đa 96 tháng, tính từ ngày 4 tháng 4 năm 2024. Lãi suất khoản cho vay là 5%/năm, trả lãi vào ngày 25 tháng 12 hàng tháng. Thời hạn trả nợ gốc căn cứ vào tình hình tài chính của hai bên.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2025	1.033.459.975.436	602.111.454.376	52.035.524.372	38.199.462.136	1.725.806.416.320
31 tháng 3 năm 2025	1.033.459.975.436	602.111.454.376	52.035.524.372	38.199.462.136	1.725.806.416.320
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2025	(799.765.865.442)	(515.895.789.591)	(37.543.334.070)	(33.356.128.702)	(1.386.561.117.805)
Khấu hao trong kỳ	(9.293.648.775)	(9.680.899.512)	(1.261.244.676)	(464.210.233)	(20.700.003.196)
31 tháng 3 năm 2025	(809.059.514.217)	(525.576.689.103)	(38.804.578.746)	(33.820.338.935)	(1.407.261.121.001)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2025	233.694.109.994	86.215.664.785	14.492.190.302	4.843.333.434	339.245.298.515
31 tháng 3 năm 2025	224.400.461.219	76.534.765.273	13.230.945.626	4.379.123.201	318.545.295.319

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 236.313.820.942 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 248.605.989.924 VNĐ) được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 23).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là khoảng 972 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 950 tỷ VNĐ).

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 3 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Số có khả năng trả		Số có khả năng	
	Giá trị	nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba				
Công ty TNHH Formosa Taffeta	28.591.430.113	28.591.430.113	2.181.618.932	2.181.618.932
Suzhou Xinyuanheng Textile Technology Co.,Ltd	22.158.373.466	22.158.373.466	6.612.551.020	6.612.551.020
Công ty TNHH Thanh Dững	6.140.778.755	6.140.778.755	3.878.585.668	3.878.585.668
Công ty YKK Việt Nam	13.394.598.302	13.394.598.302	1.178.305.186	1.178.305.186
Công ty TNHH Khoá Kéo Hoàn Mỹ	899.209.007	899.209.007	4.398.511.513	4.398.511.513
Công ty Cổ phần Dệt Trần Hiệp Thành	6.216.203.824	6.216.203.824	722.934.056	722.934.056
Silver Team Far East Limited	1.274.604.903	1.274.604.903	15.902.503.945	15.902.503.945
Công ty TNHH Coats Phong Phú	4.469.171.092	4.469.171.092	818.508.104	818.508.104
Avery Dennison Ris Vietnam Co., Limited	4.016.925.317	4.016.925.317	399.446.211	399.446.211
Zhang Jia Gang, YangHong Import and Export Co.Ltd (UFO TEX)	6.139.502.741	6.139.502.741	850.741.752	850.741.752
Suzhou Doonly International Co., Ltd	9.791.828.046	9.791.828.046	3.326.502.576	3.326.502.576
Wujiang Dowell Import- Export Co., Ltd - Ittex Trading	7.205.192.795	7.205.192.795	-	-
Đối tượng khác	79.024.208.596	79.024.208.596	55.712.892.763	55.712.892.763
	189.322.026.957	189.322.026.957	95.983.101.726	95.983.101.726
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 36)				
Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Nghĩa Hưng	81.469.332.878	81.469.332.878	122.417.926.589	122.417.926.589
Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics	539.879.124	539.879.124	351.189.311	351.189.311
	82.009.212.002	82.009.212.002	122.769.115.900	122.769.115.900
	271.331.238.959	271.331.238.959	218.752.217.626	218.752.217.626

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
SAE-A Trading Co., Ltd	8.196.833.798	8.275.973.712
Các đối tượng khác	6.300.167.012	6.529.023.093
	14.497.000.810	14.804.996.805

17. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	31 tháng 3 năm 2025		Trong năm	31 tháng 12 năm 2024
	Giá	Phải nộp	Thanh toán/	Giá trị
	trị		Bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải thu				
Thuế nhập khẩu	5.726.506.136	47.321.462	56.614.494	5.717.213.104
	5.726.506.136	47.321.462	56.614.494	5.717.213.104
Thuế phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	5.847.458.744	5.847.458.744	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	101.286.386	1.211.957.244	1.607.321.510	496.650.652
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.890.743.802	21.568.631.106	81.000.000.000	78.322.112.696
Thuế thu nhập cá nhân	178.463.063	3.679.174.227	3.845.768.601	345.057.437
Các khoản khác	144.083.274	443.437.849	10.385.352.482	10.085.997.907
	19.314.576.525	32.750.659.170	102.685.901.337	89.249.818.692

18. Phải trả người lao động

	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Lương và thưởng phải trả người lao động	184.532.575.768	311.076.245.351
Dự phòng quỹ tiền lương phải trả	200.699.869.463	200.699.869.463
	385.232.445.231	511.776.114.814

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Chi phí bảo hộ lao động	13.625.843.640	35.367.748.255
Chi phí cơm ca	19.320.987.953	37.421.680.646
Trích trước thưởng hoa hồng, doanh số	7.303.890.149	9.451.692.740
Khác	7.883.167.446	6.907.302.614
	48.133.889.188	89.148.424.255

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.985.435.120	1.953.599.860
Bảo hiểm xã hội	251.961.788	217.331.095
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 36)	-	736.916.170
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	527.317.800	536.295.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.900.099.987	2.064.215.570
	4.664.814.695	5.508.357.995

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Biến động dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	19.542.390.904	15.000.000.000
Trích trong kỳ	-	255.429.900
Sử dụng trong kỳ	(4.163.255.905)	(3.632.012.574)
Số dư cuối kỳ	15.379.134.999	11.623.417.326

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	44.475.112.435	45.827.112.435
Sử dụng trong kỳ	(13.130.000.000)	(1.352.000.000)
Số dư cuối kỳ	31.345.112.435	44.475.112.435

23. Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025		Trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (i)	384.572.465.301	384.572.465.301	310.864.259.319	1.698.957.876	270.262.801.184	270.262.801.184
Vay VND - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (ii)	-	-		(16.240.264.558)		
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Định (iii)	336.199.076.671	336.199.076.671	507.878.570.941	(657.097.677.508)	490.168.781.697	490.168.781.697
	720.771.541.972	720.771.541.972	818.742.830.260	(871.591.495.144)	776.671.847.439	776.671.847.439

(i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/232413/HĐTD có hạn mức tín dụng tối đa là 600 tỷ VND, với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu. Thời gian cấp hạn mức đến ngày 31 tháng 5 năm 2025. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản Bền vay, Bền thứ ba đã, đang và sẽ thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp ký kết với Ngân hàng tại mọi thời điểm (nếu có), hiện gồm: trụ sở và các công trình trên đất khu sản xuất Sông Hồng 1; máy móc thiết bị HD01/2004; máy móc thiết bị dây chuyền may xuất khẩu Sông Hồng 3; nhà xưởng và các công trình trên đất khu sản xuất Sông Hồng 3; nhà xưởng và các công trình trên đất khu sản xuất Sông Hồng 9. Các khoản vay này chịu lãi suất 3,2%/năm.

(ii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng số 181999.23.775.2224835.TD ngày 10 tháng 5 năm 2024 có hạn mức tín dụng là 10 triệu USD (bao gồm toàn bộ giá trị hạn mức cho vay, hạn mức phát hành L/C, hạn mức bảo lãnh và hạn mức chiết khấu). Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, gia công hàng dệt may xuất khẩu. Chi tiết về hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm và việc nhận tài sản bảo đảm được quy định cụ thể trong các Hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Ngân hàng và Công ty hoặc bên thứ ba. Các khoản vay này chịu lãi suất 4,0%/năm đến 5,0%/năm. Khoản vay đã được thanh toán toàn bộ trong quý 1 năm 2025.

(iii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2024/VCB.NDI/8653913/CTD ngày 11 tháng 1 năm 2024 có hạn mức tín dụng là 600 tỷ VND. Với mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng, tức ngày 10 tháng 1 năm 2025. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 4 Hợp đồng Cấp tín dụng gồm: Quyền sử dụng đất khu vực Sông Hồng 8 tại khu công nghiệp Mỹ Trung, Mỹ Lộc, Nam Định; tài sản gắn liền với đất khu vực Sông Hồng 8; máy móc thiết bị khu vực Sông Hồng 8; hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2018/HĐTG/8653913 trị giá 35 tỷ VND; hàng tồn kho luân chuyển tại Sông Hồng 4, Sông Hồng 7, Sông Hồng 8 và Sông Hồng 10; tài sản gắn liền với đất nhà máy Sông Hồng 7, xã Hải Phương, huyện Hải Hậu, Nam Định; Quyền sử dụng đất tại số 228 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Nam Định. Các khoản vay này giải ngân bằng USD và chịu lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,4%/năm.

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	750.141.000.000	185.835.952.140	749.274.641.404	1.685.251.593.544
Lãi trong kỳ	-	-	56.999.491.583	56.999.491.583
Số dư, 31 tháng 3 năm 2024	750.141.000.000	185.835.952.140	806.274.132.987	1.742.251.085.127
Số dư, ngày 1 tháng 1 năm 2025	750.141.000.000	185.835.952.140	873.993.541.772	1.809.970.493.912
Lãi trong kỳ	-	-	86.274.524.424	86.274.524.424
Điều chỉnh khác	-	-	(163.787.752)	(163.787.752)
Số dư, ngày 31 tháng 3 năm 2025	750.141.000.000	185.835.952.140	960.104.278.444	1.896.081.230.584

25. Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần

	31 tháng 3 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	VND	% Sở hữu	VND	% Sở hữu
Ông Bùi Đức Thịnh	179.341.200.000	23.91%	179.341.200.000	23,91%
Ông Bùi Việt Quang	85.125.600.000	11.35%	85.125.600.000	11,35%
Bà Bùi Thu Hà	57.947.400.000	7.72%	57.947.400.000	7,72%
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	95.920.700.000	12.79%	95.920.700.000	12.79%
Các cổ đông khác	331.806.100.000	44,23%	331.806.100.000	44,23%
	750.141.000.000	100%	750.141.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	750.141.000.000	500.094.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	750.141.000.000	750.141.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	262.549.350.000

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.014.100	75.014.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.014.100	75.014.100
- Cổ phiếu phổ thông	75.014.100	75.014.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.014.100	75.014.100
- Cổ phiếu phổ thông	75.014.100	75.014.100

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
Gốc ngoại tệ:		
- Euro ("EUR")	-	283,80
- Đô la Mỹ ("USD")	2.571.851	7.508.974

27. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	551.924.713.057	536.062.603.398
Doanh thu dịch vụ gia công	465.515.346.288	221.208.815.093
	1.017.440.059.345	757.271.418.491

28. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	465.530.494.421	458.197.714.121
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	384.795.772.409	207.062.261.862
	850.326.266.830	665.259.975.983

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 VNĐ
Lãi tiền gửi	22.337.771.778	26.177.964.202
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.111.536.428	16.623.528.125
	39.449.308.206	42.801.492.327

30. Chi phí tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 VNĐ
Lãi tiền vay	5.142.017.389	3.985.717.701
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.982.379.895	573.279.464
	13.124.397.284	4.558.997.165

31. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	498.490.296	976.378.063
Chi phí khấu hao	589.229.291	642.575.703
Chi phí nhân công	1.373.368.477	1.448.830.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.919.041.720	19.903.446.740
Các khoản chi phí bán hàng khác	371.817.237	341.273.191
	24.751.947.021	23.312.504.569

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	339.818.896	756.200.934
Chi phí khấu hao	5.555.410.301	4.838.108.682
Chi phí nhân công	39.391.323.345	18.542.638.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.803.272.957	7.624.058.787
Các khoản chi phí khác	1.140.603.934	3.262.194.291
	59.230.429.433	35.023.201.000

33. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	332.299.546.823	447.110.724.686
Chi phí nhân công	418.283.338.768	282.590.175.990
Chi phí khấu hao	21.740.472.469	25.258.337.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.069.130.188	52.450.007.388
Chi phí khác	12.284.751.481	6.879.040.364
	953.677.239.729	814.288.286.361

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	107.843.155.530	71.249.364.479
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	107.843.155.530	71.249.364.479
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.568.631.106	14.249.872.896

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 3 năm 2025.

35. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
	VND	VND
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	838.584.000	603.912.296

36. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty trong năm như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan
2	Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Công ty con sở hữu trực tiếp
3	Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường	Công ty con sở hữu trực tiếp
4	Công ty Cổ phần Sông Hồng – BSS Logistics	Công ty con sở hữu trực tiếp
5	Công ty TNHH Sunshine Line Agencies Việt Nam	Công ty con sở hữu gián tiếp
6	Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue	Công ty liên doanh
7	Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch HĐQT
8	Ông Bùi Việt Quang	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
9	Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
10	Bà Lê Thị Hồng Yến	Thành viên HĐQT
11	Ông Bernard Szeto W.K	Thành viên HĐQT trước đây
12	Ông Đinh Trảng Thi	Thành viên HĐQT

13	Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên HĐQT
14	Bà Bùi Thu Hà	Thành viên HĐQT
15	Ông Lee Ka Wai	Thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
		VND	VND
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	Mua nguyên vật liệu và chi phí dịch vụ	1.949.201.433	1.576.329.657
Công ty Cổ phần May Sông Hồng	Trả hộ tiền lương công nhân viên	975.200.396	496.521.457
- Nghĩa Hưng	Chi phí gia công	98.288.339.163	55.406.941.347
	Lãi cho vay	625.000.000	625.000.000
Công ty Cổ phần May Sông Hồng	Trả nợ gốc vay	-	8.000.000.000
- Xuân Trường	Góp vốn bằng tiền	-	68.850.000.000
	Nhận cổ tức bằng cổ phiếu	-	7.650.000.000
	Trả hộ tiền lương công nhân viên	1.488.896.625	-
	Lãi cho vay	616.438.356	-
	Chi phí gia công	16.369.655.308	-
Công ty Cổ phần Sông Hồng	Chi phí vận chuyển	4.497.349.171	5.749.927.803
- BSS Logistics			
Công ty Sản xuất trang phục Golden Avenue	Trả hộ tiền lương nhân viên	1.463.689.723	-

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	31 tháng 3 năm 2025			
	Trả trước cho người bán (Thuyết minh 8)	Cho vay dài hạn (Thuyết minh 13)	Phải thu khác (Thuyết minh 9)	Phải trả người bán (Thuyết minh 15)
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	-	-	11.434.168.137	-
Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Nghĩa Hưng	-	50.000.000.000	1.148.068.580	81.469.332.878
Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Xuân Trường	7.209.329.619	50.000.000.000	2.105.334.981	-
Công ty Cổ phần Sông Hồng - BSS Logistics	-	-	-	539.879.124
Công ty Sản xuất trang phục Golden Avenue	-	-	726.773.553	-
	7.209.329.619	100.000.000.000	15.414.345.251	82.009.212.002

Các bên có liên quan	31 tháng 12 năm 2024			
	Cho vay dài hạn (Thuyết minh 13)	Phải thu khác (Thuyết minh 9)	Phải trả người bán (Thuyết minh 15)	Phải trả khác (Thuyết minh 20)
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	-	6.005.214.361	-	-
Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Xuân Trường	50.000.000.000	25.823.363.775	-	-
Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Nghĩa Hưng	50.000.000.000	-	122.417.926.589	-
Công ty Cổ phần Sông Hồng - BSS Logistics	-	-	351.189.311	-
Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue	-	-	-	736.916.170
	100.000.000.000	31.828.578.136	122.769.115.900	736.916.170

37. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thù lao nhận được của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Họ và tên	Chức danh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
		VND	VND
Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch HĐQT	356.412.742	296.499.397
Bùi Việt Quang	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	477.613.784	361.759.363
Lê Hồng Yến	Thành viên HĐQT	410.746.894	295.399.871
Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	417.184.213	310.931.701
		1.661.957.633	1.264.590.332

38. Cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 3, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

	31 tháng 3 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Trong năm tới	5.891.873.735	5.825.207.735
Từ 2 đến 5 năm	19.860.865.340	21.460.849.340
Sau 5 năm	78.633.226.863	79.655.337.022
	104.385.965.938	106.941.394.097

39. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng

Theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông số 23/2025/BBH-ĐHĐCĐ/MSH ngày 26 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông thông qua phương án trích quỹ khen thưởng từ lợi nhuận chưa phân phối, số tiền là 38.758.053.067 VNĐ.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày.

40. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nam Định, Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2025



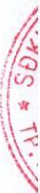
Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/ Kế toán trưởng



Interim separate financial statements

Song Hong Garment Joint Stock Company
Quarter I 2025



Contents

	Page
Report of the Chairman and Board of Directors	1 - 2
Interim separate balance sheet	3 - 4
Interim separate statement of income	5
Interim separate statement of cash flows	6 - 7
Notes to the interim separate financial statements	8 - 29

Report of the Chairman and Board of Directors

The Chairman and Board of Directors submits its report together with the interim separate financial statements of Song Hong Garment Joint Stock Company ("the Company") as at 31 March 2025 and for the three-month period then ended.

Results of operations

The results of the Company's operations for the three-month period ended 31 March 2025 are presented in the interim separate statement of income.

Boards of Management, Directors

The members of the Board of Management, Board of Directors during the year and up to the date of this report were:

Board of Management	Position	
Mr. Bui Duc Thinh	Chairman	
Mr. Bui Viet Quang	Member	
Mr. Nguyen Manh Tuong	Member	
Mrs. Le Thi Hong Yen	Member	
Mr. Bernard Szeto W.K	Member	Resigned on 12 February 2025
Mr. Dinh Trang Thi	Member	
Mrs. Nguyen Thi Hanh	Member	
Mrs. Bui Thu Ha	Member	
Mr. Lee Ka Wai	Member	Appointed on 26 April 2025

Board of Directors

Mr. Bui Viet Quang	General Director
Mr. Nguyen Manh Tuong	Deputy General Director

Legal Representative

The legal representative of the Company is Mr. Bui Duc Thinh, Chairman.

The Chairman and Board of Directors' responsibility in respect of the separate financial statements

The Chairman and Board of Directors is responsible for ensuring the separate financial statements are properly drawn up to give a true and fair view of the separate financial position of the Company as at 31 March 2025 and of the results of its separate operations and its separate cash flows for the three-month period then ended. In preparing the interim separate financial statements, the Chairman and Board of Directors are required to:

- adopt appropriate accounting policies which are supported by reasonable and prudent judgements and estimates and then apply them consistently;
- comply with the disclosure requirements of Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for Enterprises and relevant statutory requirements on preparation and presentation of the financial statements;
- maintain adequate accounting records and an effective system of internal control;

- prepare the financial statements on a going-concern basis unless it is inappropriate to assume that the Company will continue its operations in the foreseeable future; and
- control and direct effectively the Company in all material decisions affecting its operations and performance and ascertain that such decisions and/or instructions have been properly reflected in the separate financial statements.

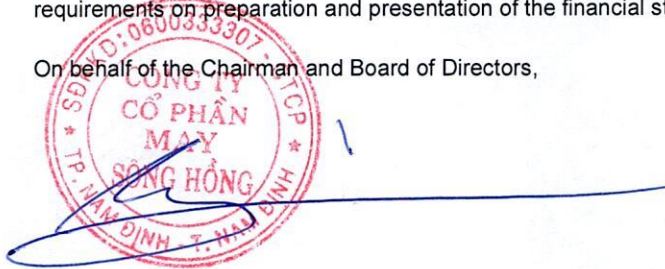
The Chairman and Board of Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Chairman and Board of Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the separate financial statements.

Statement by the Chairman and Board of Directors

In the opinion of the Chairman and Board of Directors, the accompanying interim Separate Balance Sheet, interim Separate Statement of Income and interim Separate Statement of Cash Flows, together with the notes thereto, have been properly drawn up and give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 March 2025 and the results of its operations and cash flows for the three-month period then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for Enterprises and relevant statutory requirements on preparation and presentation of the financial statements.

On behalf of the Chairman and Board of Directors,



Bui Duc Thinh
Chairman

Nam Dinh, Vietnam
29 April 2025

Interim separate balance sheet

as at 31 March 2025

	Notes	Code	31 March 2025 VND	31 December 2024 VND
ASSETS				
Current assets		100	2,629,295,430,240	2,780,591,906,397
Cash and cash equivalents	5	110	1,037,425,888,152	629,268,392,779
Cash		111	90,504,962,379	197,677,922,601
Cash equivalents		112	946,920,925,773	431,590,470,178
Short-term investments		120	155,753,450,295	532,028,121,778
Investments held to maturity	6	123	155,753,450,295	532,028,121,778
Short-term receivables		130	614,164,307,972	991,922,604,695
Short-term trade accounts receivables	7	131	577,456,623,533	966,625,948,618
Short-term prepayments to suppliers	8	132	57,705,132,072	30,842,433,092
Other short-term receivables	9	136	20,805,841,049	36,337,511,667
Provision for short-term doubtful debts	10	137	(41,803,288,682)	(41,883,288,682)
Inventories	11	140	784,511,652,092	595,354,874,921
Inventories		141	790,928,563,104	603,706,085,454
Provision for inventories		149	(6,416,911,012)	(8,351,210,533)
Other current assets		150	37,440,131,729	32,017,912,224
Short-term prepaid expenses	12	151	4,571,863,736	5,055,005,917
Deductible value added tax		152	27,141,761,857	21,245,693,203
Taxes and amounts receivable from the State Budget	17	153	5,726,506,136	5,717,213,104
Non-current assets		200	777,455,555,158	799,307,868,480
Long-term receivables		210	110,869,446,000	110,869,446,000
Long-term lendings	13	215	100,000,000,000	100,000,000,000
Other long-term receivables	9	216	10,869,446,000	10,869,446,000
Fixed assets		220	328,021,718,408	347,714,315,877
Tangible fixed assets	14	221	318,545,295,319	339,245,298,515
- Historical costs		222	1,725,806,416,320	1,725,806,416,320
- Accumulated depreciation		223	(1,407,261,121,001)	(1,386,561,117,805)
Intangible fixed assets		227	9,476,423,089	8,469,017,362
- Historical cost		228	51,693,026,050	49,645,151,050
- Accumulated amortisation		229	(42,216,602,961)	(41,176,133,688)
Long-term investments		250	317,706,838,387	317,706,838,387
Investments in subsidiaries	6	251	276,930,000,000	276,930,000,000
Investments in associates, joint ventures		252	40,776,838,387	40,776,838,387
Other non-current assets		260	20,857,552,363	23,017,268,216
Long-term prepaid expenses	12	261	20,857,552,363	23,017,268,216
Total assets		270	3,406,750,985,398	3,579,899,774,877

Interim separate balance sheet

as at 31 March 2025 (continued)

	Notes	Code	31 March 2025 VND	31 December 2024 VND
RESOURCES				
Liabilities		300	1,510,669,754,814	1,769,929,280,965
Current liabilities		310	1,510,669,754,814	1,769,929,280,965
Short-term trade accounts payable	15	311	271,331,238,959	218,752,217,626
Short-term advances from customers	16	312	14,497,000,810	14,804,996,805
Taxes and amounts payable to State budget	17	313	19,314,576,525	89,249,818,692
Payables to employees	18	314	385,232,445,231	511,776,114,814
Short-term accrued expenses	19	315	48,133,889,188	89,148,424,255
Other short-term payables	20	319	4,664,814,695	5,508,357,995
Short-term borrowings and finance lease liabilities	23	320	720,771,541,972	776,671,847,439
Provisions for short-term liabilities	22	321	15,379,134,999	19,542,390,904
Bonus and welfare fund	21	322	31,345,112,435	44,475,112,435
Owners' equity				
Capital sources and funds	24	410	1,896,081,230,584	1,809,970,493,912
Share capital	25	411	750,141,000,000	750,141,000,000
- Ordinary shares with voting rights		411a	750,141,000,000	750,141,000,000
Investment and development funds		418	185,835,952,140	185,835,952,140
Undistributed profits		421	960,104,278,444	873,993,541,772
- Cumulative undistributed profits at end of the previous year		421a	873,829,754,020	748,962,361,104
- Undistributed profits of the current year		421b	86,274,524,424	125,031,180,668
Total resources		440	3,406,750,985,398	3,579,899,774,877

Nam Dinh, Vietnam
29 April 2025



Bui Duc Thinh
Chairman

Vu Thi Tuyet Mai
Preparer/Chief Accountant

Interim separate statement of income

for the three-month period ended 31 March 2025

	Notes	Code	Three-month period ended 31 March 2025 VND	Three-month period ended 31 March 2024 VND
Gross sales	27	01	1,017,440,059,345	757,271,418,491
Less: sale deductions		02	-	-
Net sales		10	1,017,440,059,345	757,271,418,491
Cost of sales	28, 33	11	(850,326,266,830)	(665,259,975,983)
Gross profit		20	167,113,792,515	92,011,442,508
Income from financial activities	29	21	39,449,308,206	42,801,492,327
Expenses from financial activities	30	22	(13,124,397,284)	(4,558,997,165)
- In which: interest expenses		23	(5,142,017,389)	(3,985,717,701)
Selling expenses	31, 33	25	(24,751,947,021)	(23,312,504,569)
General and administrative expenses	32, 33	26	(59,230,429,433)	(35,023,201,000)
Net operating profit		30	109,456,326,983	71,918,232,101
Other income		31	89,092,251	-
Other expenses		32	(1,702,263,704)	(668,867,622)
Profit/(Loss) from other activities		40	(1,613,171,453)	(668,867,622)
Accounting profit before tax	34	50	107,843,155,530	71,249,364,479
Current corporate income tax expenses	34	51	(21,568,631,106)	(14,249,872,896)
Deferred corporate income tax	34	52	-	-
Net profit after corporate income tax	24	60	86,274,524,424	56,999,491,583

Nam Dinh, Vietnam
29 April 2025



Bui Duc Thinh
Chairman

Vu Thi Tuyet Mai
Preparer/Chief Accountant

Interim separate statement of cash flows

(indirect method)

for the three-month period ended 31 March 2025

	Note	Code	Three-month period ended 31 March 2025 VND	Three-month period ended 31 March 2024 VND
Cash flows from operating activities				
Profit before tax		01	107,843,155,530	71,249,364,479
Adjustments for:				
Depreciation and amortisation		02	21,740,472,469	25,258,337,933
Decrease in provision		03	(6,177,555,426)	(3,451,649,934)
Unrealised gains from foreign currency translations		04	(234,119,382)	(1,614,059,476)
Gain from investing activities		05	(22,337,771,778)	(26,177,964,202)
Interest expenses		06	5,142,017,389	3,985,717,701
Operating profit before changes in working capital		08	105,976,198,802	69,249,746,501
Changes in accounts receivable		09	369,275,632,733	152,306,116,399
Changes in inventory		10	(187,222,477,650)	(371,322,669,407)
Changes in accounts payable		11	(130,266,898,895)	(116,265,114,322)
Changes in prepaid expenses		12	2,642,858,034	(915,755,378)
Interest paid		14	(5,142,017,389)	(3,985,717,701)
Corporate income tax paid		15	(81,000,000,000)	(39,950,000,000)
Other payments for operating activities		17	(13,130,000,000)	(1,352,000,000)
Net cash flows generated from/(used in) operating activities		20	61,133,295,635	(312,235,393,908)
Cash flows from investing activities				
Acquisitions of fixed assets		21	1,448,557,290	(32,103,851,190)
Purchases of debt instruments of other entities		23	(250,174,914,322)	(544,112,365,698)
Collections of loan, proceeds from sales of debt instruments of other entities		24	626,449,585,805	372,686,687,600
Investments in other entities		25	-	(68,850,000,000)
Dividends, interest income		27	22,337,771,778	26,177,964,202
Net cash flows generated from/(used in) investing activities		30	400,061,000,551	(246,201,565,086)

Interim separate statement of cash flows (indirect method) (continued)

for the three-month period ended 31 March 2025

	Note	Code	Three-month period ended 31 March 2025 VND	Three-month period ended 31 March 2024 VND
Cash flows from financing activities				
Proceeds from loans' principals		33	818,742,830,260	977,046,008,668
Repayments of loans' principals		34	(871,591,495,144)	(743,498,348,989)
Payments of dividends to investors		36	(8,977,500)	(74,670,000)
Net cash flows (used in)/generated from financing activities		40	(52,857,642,384)	233,472,989,679
Net increase in cash and cash equivalents		50	408,336,653,802	(324,963,969,315)
Cash and cash equivalents at beginning of the year	5	60	629,268,392,779	449,483,574,948
Effects of changes in foreign exchange rates		61	(179,158,429)	47,634,865
Cash and cash equivalents at end of the year	5	70	1,037,425,888,152	124,567,240,498

Nam Dinh, Vietnam
29 April 2025



Bui Duc Thinh
Chairman

Vu Thi Tuyet Mai
Preparer/Chief Accountant

Notes to the interim separate financial statements

for the three-month period ended 31 March 2025

1. Nature of operations

Song Hong Garment Joint Stock Company (previously known as State-owned Song Hong Garment Company) ("the Company") is a joint stock company, established in Vietnam under Enterprise Registration Certificate No 0703000386 issued by Nam Dinh Department of Planning and Investment dated 3 June 2004. The Company has 21 times of changing Business Registration Certificate.

On 10 September 2024, the Company received the 21st amendment Enterprise Registration Certificate issued by Nam Dinh Department of Planning and Investment to change its address information.

Total number of shares is 75,014,100 shares.

Par value: VND10,000. Stock code: MSH, transacted on Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE").

The principal activities under the Company's Enterprise Registration Certificate are:

- Producing clothes for domestic market;
- Producing carpets, blankets;
- Trading on industrial products for domestic market;
- Sewing clothes (except for clothes made of animal leather and feather);
- Trading on other kinds of materials, equipments and spare parts for the garment-textile industry;
- Producing knitted clothes;
- Wholesaler of fabrics, clothes and shoes;
- Trading on domestic cigarettes, alcohol and cosmetics;
- Warehousing and storing services;
- Running the Company's clinic (providing medical examination and treatment for employees of the Company); and
- Renting offices, factories (excluding brokerage)

In 2025, the Company's principal activities are manufacturing and processing garment products and producing cotton, rugs and blankets.

The Company's head office is located at No. 105 Nguyen Duc Thuan Street, Quang Trung Ward, Nam Dinh City, Nam Dinh Province, Vietnam.

Subsidiaries and Joint venture company

As at 31 March 2025, the Company had 4 subsidiaries and 1 joint venture company and as below:

			% of ownership	
Name	Principal activities	Address	2025	2024
Subsidiaries				
Song Hong Garment Joint Stock Company - Nghia Hung	Manufacturing garments	Group 12, Nghia Phong Commune, Nghia Hung District, Nam Dinh Province, Vietnam	51%	51%
Song Hong Garment Joint Stock Company - Xuan Truong	Manufacturing garments	Hamlet 17, Xuan Phuc Commune, Xuan Truong District, Nam Dinh Province, Vietnam	51%	51%
Song Hong BSS Logistics Joint Stock Company	Transportation services	Floor 18, Office Building 789, 147 Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do Ward, Cau Giay District, Hanoi City, Vietnam	51%	51%

Sunshine Line Agencies Vietnam Company Limited (*)	Transportation services	Floor 4, Thanh Dat Building, 3 Le Thanh Tong Street, May To Ward, Ngo Quyen District, Hai Phong City, Vietnam	51%	51%
Joint venture company				
Golden Avenue Apparel Manufacturing	Manufacturing garments	Lots 35-36-37-38-39-40-41-41 in the 2nd Industrial Park - the third block - block C of the Industrial Park in Al-Matahra – East of the Nile River – Menya Province – New Menya, Egypt	50%	50%

(*) Sunshine Line Agencies Vietnam Company Limited is indirectly owned through Song Hong BSS Logistics Joint Stock Company, a directly-owned subsidiary of the Company.

As at 31 March 2025, the Company had 7,506 employees (31 December 2024: 9,194 employees).

2. Fiscal year and accounting currency

2.1 Fiscal year

The fiscal year of the Company is from 1 January to 31 December. The interim separate financial statements are prepared for the period from 1 January 2025 to 31 March 2025.

2.2 Accounting currency

The separate financial statements are prepared in Vietnamese Dong ("VND").

3. Basis of preparation of separate financial statements

Basis of preparation of separate interim financial statements

The interim separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for Enterprises, and relevant statutory requirements on preparation and presentation of the separate interim financial statements.

The interim separate financial statements are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries or jurisdictions other than the SR of Vietnam. Furthermore, their use is not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices.

Interim separate financial statements

The accompanying interim financial statements are the interim separate financial statements of Song Hong Garment Joint Stock Company. The interim consolidated financial statements of the Company and its subsidiary are prepared by the Chairman and Board of Directors in accordance with the requirements of the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and relevant statutory requirements and are presented separately.

Subsidiaries are entities over which the Company has control over financial and operating policies. The Company holds control through voting rights. In the separate financial statements, investments in subsidiaries are recognized at historical cost. Details of accounting policy for an investment in a subsidiary are presented in Note 4.4 below.

4. Accounting Policies

4.1 Foreign exchange

Transactions arising in currencies other than the reporting currency of VND are translated at the prevailing exchange rates at transaction dates. Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the balance sheet date are respectively translated at foreign currency buying rate and selling rate at the balance sheet date as quoted by commercial banks where the Company regularly trades. The foreign currency cash in banks at the balance sheet date are translated at buying rate of the bank where the Company opens the foreign currency account. Foreign exchange differences arising on translation are recognized as income or expense in the separate statement of income.

4.2 Estimates

The preparation of separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for Enterprises and prevailing accounting regulations in Vietnam requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Actual results could differ from those estimates.

4.3 Cash and cash equivalent

Cash and cash equivalent includes cash on hand and cash in banks as well as short-term highly liquid investments and bank deposits with maturity terms of not more than 3 months.

4.4 Investments

Investments held-to-maturity

Investments held-to-maturity include term deposits, bonds, preferred stock where the issuer must repurchase at a certain time in the future and loans held-to-maturity for the purpose of earning interest periodically and other investments held-to-maturity. Investments held-to-maturity are initially measured at cost less provision for diminution in value. Provision for diminution in value of investments held-to-maturity is made when there is unlikely to recover those investments. Losses from irrecoverable investments, which have not been made provision, are recorded as expenses in the reporting period and reduction to the carrying amount of the investments.

Investments in subsidiaries

Subsidiaries are all entities over which the Company has the power to govern the financial and operating policies. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Company controls another entity.

Investments in subsidiaries are accounted for at cost less provision for diminution in value. Provision for diminution in value is made when there is an impairment of the investments.

Investments in joint ventures and associates

A joint venture is established by a joint venture agreement between two or more than two parties who have joint control over financial and operating policies. Associates are investments that the Company has significant influence but not control generally accompanying with a shareholding of 20% to under 50% voting shares of the investee.

Investments in joint ventures, associates are initially accounted for at cost and subsequently re-measured at the lower of their carrying amount and their recoverable amount at the balance sheet date. The recoverable amount is the selling price less the costs to sell the investments.

4.5 Accounts receivable

Receivables are measured at their net recoverable amount after provision for doubtful debts. The provision for doubtful debts is made based on the Management's assessment on indication that they might not be recoverable. Doubtful debts are written off when they are irrecoverable.

4.6 Lendings

Lendings are loans granted by/to the Company to other parties for earning interest under agreements among parties which are hold to maturity. Lendings are initialised at cost.

Subsequently, lendings are measured at their net recoverable amount after provision for doubtful lendings. The provision for doubtful lendings is made based on the Management's assessment on indication that they might not be recoverable.

4.7 Inventories

Inventories, including work-in-process, are valued at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labor costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is determined primarily on the basis of weighted average basis cost. For processed inventories, cost includes the applicable allocation of fixed and variable overhead costs based on a normal operating capacity. Net realisable value is the selling price in the ordinary course of business, less the costs of completion, marketing and distribution after making provision for damaged, obsolete and slow-moving items. An inventories provision is made for the estimated loss arising due to the impairment (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

4.8 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation. When assets are sold or retired, their cost and accumulated depreciation are eliminated from the accounts and any gain or loss resulting from their disposal is included in the statement of income.

Cost

The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties and non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use. The initial cost of tangible fixed assets with attached equipment and spare parts for replacement is the total directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use less the value of equipment and spare parts for replacement. Expenditures incurred after the tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul costs, are normally charged to the statement of income in the period the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditures have resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of a tangible fixed asset beyond its originally assessed standard of performance, the expenditures are capitalised as an additional cost of tangible fixed assets. The initial cost of tangible fixed assets transferred from construction in progress includes installation and trial operation costs less the value of products from trial production.

Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of items of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

	Years
Buildings and structures	3 - 50
Machinery and equipment	3 - 15
Vehicles	5 - 10
Office equipment	3 - 5

The useful life and depreciation method are reviewed periodically to ensure that the method and period of depreciation are consistent with the expected pattern of economic benefits from items of tangible fixed assets.

4.9 Operating leases

Leases wherein substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rental payments applicable to such leases are recorded in the results of operations as incurred.

4.10 Intangible fixed assets

Land use rights

Land use rights include costs incurred to purchase formal rights to use land and land compensation costs. The initial cost is based on the costs incurred and the value of land approved by the Government at the time of purchase. Amortisation is provided on a straight-line basis over the expected period of benefit from the land use rights.

Computer software

The cost of computer software which is not an integral part of the related hardware is amortised on a straight-line basis from three (3) to five (5) years.

4.11 Long-term assets in progress

Construction in progress

Construction in progress is the whole value of the fixed assets have been bought, investment of construction in progress includes the cost of buildings, machinery and equipment which are in the process of construction or installation, overhaul of fixed assets in progress, completed fixed assets have not been handover or fixed assets have not been put into use. No depreciation is recorded until the construction and installation is complete and the asset is ready for its intended use, at which time the related costs are transferred to tangible fixed assets.

4.12 Prepaid expenses

Prepaid land costs

Prepaid land costs are comprised of prepaid land rentals and other costs incurred in conjunction with securing the

use of leased land. These costs are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease.

Tools and supplies

Tools and supplies included assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets. Cost of tools and supplies are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 1 to 3 years.

4.13 Payables and accrued expenses

Payables and accruals are recognized as amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

4.14 Borrowing costs

Borrowing costs comprising interest and related costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except for borrowing costs relating to the acquisition of tangible fixed assets that are incurred during the period of construction and installation of the assets (even period of construction is less than 12 months), which are capitalised as a cost of the related assets.

4.15 Provisions for liabilities

Provisions for liabilities are recognised when the Company has a present obligation (legal or constructive) as a result from a past event and it is probable that the Company will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation at the balance sheet date. Where the effect of the time value of money is material, the amount of a provision shall be the present value of the expenditures expected to be required to settle the obligation.

4.16 Employee benefits

The Company participates in the compulsory defined contribution plans as required by the Government of Vietnam pursuant to current Vietnamese regulations on labour, employment and relevant areas, which have been managed by Vietnam Social Insurance through its local agencies. The compulsory defined contribution plans include social insurance, health insurance and unemployment insurance which should be paid to the local social insurance agency by the Company for the Company's obligations, and on behalf of participants for participants' obligations.

Participants, the calculations, declarations and payments for obligations for both the Company and participants are based on the prevailing regulations specified to each period of time. The Company has no further obligation to fund the-post employment benefits of its employees.

The Company does not participate in any defined benefit plans.

4.17 Bonus and welfare fund

Bonus and welfare fund is appropriated from the Company's net profit after tax and subject to the approval of the Board of Management.

4.18 Equity

Share capital

Share capital represents the nominal value of shares that have been issued.

Retained earnings

Retained earnings represent the Company's accumulated results of operations (profit, loss) after corporate income tax at the balance sheet date.

Investment and development funds

Investment and development funds is taken from profit after corporate income tax and used for investment in expanding production scale, business or in-depth investment of the business.

4.19 Dividend distribution

Dividend of the Company is recognised as a liability in the Company's separate financial statements in the period in which the dividends are approved by the Company's shareholders at the General Shareholders' Meeting.

4.20 Revenue

Goods sold

Revenue from the sale of goods is recognised in the statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding the ultimate receipt of the proceeds, the reasonable estimation of the associated costs of the sale or the possibility of the return of the goods.

Processing services

Revenue from processing services is recognised in the statement of income when the goods have been processed and accepted by the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

Dividends

Income is recognised when the Company's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

Interest income

Interest income is recognised in the statement of income by maturity date of deposits where the Company does not withdraw such deposits before due date.

Sales deductions

Sales deductions include trade discounts, sales returns and allowances. Sales deductions incurred in the same period of sales of products, goods and services are recorded as deduction of revenue of the period.

Sales deductions related to products, goods or services sold in the previous periods incurred in the following period but before the issuance of the financial statements are recognised as deduction of revenue of the current reporting period.

4.21 Current and deferred income taxes

Liabilities and/or current income tax assets comprise those obligations to, or claims from, fiscal authorities relating to the current or prior reporting periods, that are unpaid at the balance sheet date. They are calculated according to the tax rates and tax laws applicable to the fiscal periods to which they relate based on the taxable profit for the year. All changes to current tax assets or liabilities are recognised as a component of tax expense in the statement of income.

Deferred income tax is calculated using the liability method base on temporary differences. This method compare the carrying amounts of assets and liabilities in the balance sheet with their respective tax bases. In addition, tax losses available to be carried forward as well as other income tax credits to the Company are assessed for recognition as deferred tax assets.

Deferred tax liabilities are always provided in full. Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against.

Deferred income tax assets and liabilities is determined, without discounting, at the tax rates that are expected to apply to their respective period of realisation, provided they are enacted or substantively enacted at the balance sheet date. Most of changes in deferred income tax assets or liabilities are recognised as a component of tax expense in the statement of income. Only changes in deferred tax assets or liabilities that relate to a change in value of assets or liabilities that is charged directly to equity are charged or credited directly to equity.

4.22 Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

4.23 Financial instruments

On 6 November 2009, the Ministry of Finance issued Circular 210/2009/TT-BTC providing guidance on the application of International Financial Reporting Standards ("IFRS") on the disclosure of financial instruments ("Circular 210") which is effective for the financial years beginning on or after 1 January 2011.

As Circular 210 only requires disclosure of financial instruments in accordance with IFRS, recognition and measurement of these assets and liabilities on the Company's financial statements are still in accordance with Vietnamese Accounting Standards and System for Enterprises.

Classification

In accordance with Circular 210/2009/TT-BTC, the Company classifies its financial assets and financial liabilities in the following categories:

For financial assets:

- financial assets at fair value through profit or loss ("FVTPL")
- held-to-maturity ("HTM") investments
- available-for-sale ("AFS") financial assets
- loans and receivables

For financial liabilities:

- financial liabilities at FVTPL
- other financial liabilities at the amortised cost

4.24 Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Company engaged in providing related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Company's principal activities are manufacturing and processing garment products and producing cotton, rugs and blankets in a geographical area that is Vietnamese territory. Therefore, the Company does not prepare segment report.

4.25 Contingencies

Contingent liabilities are not recognised in the separate financial statements. They are disclosed unless the possibility of an outflow of resources embodying economic benefits is remote.

A contingent asset is not recognised in the separate financial statements but disclosed when an inflow of economic benefits is probable.

4.26 Subsequent events

Post-period-end events that provide additional information about a company's position at the balance sheet date (adjusting events) are reflected in the separate financial statements. Post-period-end events that are not adjusting events are disclosed in the notes when material.

4.27 Classification of assets and liabilities as current or non-current

Assets and liabilities are classified as current or non-current on the balance sheet based on their remaining term of such assets and liabilities at the balance sheet date, except the classification is pre-defined and/or specified in Vietnamese Accounting System for Enterprises.

4.28 Off-balance sheet items

Amounts which are defined as off-balance sheet items under the Vietnamese Accounting System for Enterprises are disclosed in the relevant notes to these interim separate financial statements.

5. Cash and cash equivalents

	31 March 2025 VND	31 December 2024 VND
Cash		
Cash on hand	1,365,126,838	688,515,308
Cash in banks	89,139,835,541	196,989,407,293
	90,504,962,379	197,677,922,601
Cash equivalents		
Bonds (i)	946,920,925,773	431,590,470,178
	1,037,425,888,152	629,268,392,779

(i) Bonds which have terms of within 3 months with interest rate from 7.8% to 8.1% per annum.

6. Investments

Held-to-maturity investments

	31 March 2025		31 December 2024	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Short-term				
Term deposits (i)	36,000,000,000	-	36,000,000,000	-
Bonds (ii)	119,753,450,295	-	496,028,121,778	-
	155,753,450,295	-	532,028,121,778	-

(i) Deposits which have terms from more than three (3) months to one (1) year with interest rate from 4.2% to 6.5% per annum. In which deposit of VND35 billion at Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Nam Dinh Branch was used as collateral for the Company's short-term loan from this bank (Note 23).

(ii) Bonds which have terms of more than three (3) months to one (1) year with interest rate from 6.6% to 8.2% per annum.

Investment in subsidiaries

As at 31 December, details of the Company's ownership and voting rights in subsidiaries and joint venture are as below:

	31 March 2025		31 March 2025		31 December 2024	
	Charter capital per Enterprise Registration Certificate		Owner Rate	Voting right	Owner Rate	Voting Right
	31 March 2025	31 March 2024	%	%	%	%
Investment in subsidiary						
Song Hong Garment Joint Stock Company - Nghia Hung	250,000,000,000	250,000,000,000	51%	51%	51%	51%
Song Hong Garment Joint Stock Company - Xuan Truong	300,000,000,000	300,000,000,000	51%	51%	51%	51%
Song Hong BBS Logistics Joint Stock Company	8,000,000,000	8,000,000,000	51%	51%	51%	51%
Investment in joint venture						
Golden Avenue Apparel Manufacturing	81,553,676,774	81,553,676,774	50%	50%	50%	50%

As at 31 March, the Company had investments in other entities as below:

	31 March 2025		31 December 2024	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Investment in subsidiary				
Song Hong Garment Joint Stock Company - Nghia Hung (i)	127,500,000,000	-	127,500,000,000	-
Song Hong Garment Joint Stock Company - Xuan Truong (ii)	145,350,000,000	-	145,350,000,000	-
Song Hong BBS Logistics Joint Stock Company (iii)	4,080,000,000	-	4,080,000,000	-
	276,930,000,000	-	276,930,000,000	-
Investment in joint venture				
Golden Avenue Apparel Manufacturing (iv)	40,776,838,387	-	40,776,838,387	-
	317,706,838,387	-	317,706,838,387	-

Subsidiary

- (i) The Company has an investment in the subsidiary of Song Hong Garment Joint Stock Company - Nghia Hung, with the registered ownership of 51%. The Company has fully contributed its committed capital under the Enterprise Registration Certificate with the amount of VND127,500,000,000. Song Hong Garment Joint Stock Company - Nghia Hung was established on 1 February 2019 in Vietnam with the main activities of manufacturing garment products. As at 31 March 2025, the subsidiary is operating normally.
- (ii) The Company has an investment in the subsidiary of Song Hong - Xuan Truong Garment Joint Stock Company, with the registered ownership of 51%. The Company has fully contributed its committed capital under the Enterprise Registration Certificate with the amount of VND145,350,000,000. Song Hong Garment Joint Stock Company - Xuan Truong was established on 22 January 2022 in Vietnam with the main activities of manufacturing garment products. As at 31 March 2025, the subsidiary had just commenced its operations.
- (iii) The Company has an investment in the subsidiary of Song Hong BSS Logistics Joint Stock Company, with the registered ownership rate of 51%. The Company has fully contributed the committed charter capital according to the Certificate of Business Registration with the amount of VND4,080,000,000. Song Hong BSS Logistics Joint Stock Company was established on 7 June 2017 in Vietnam with the main activities are transportation services. As at 31 March 2025, the subsidiary is operating normally and making a profit.

Joint venture

- (iv) The Company has an investment in the joint venture of Golden Avenue Apparel Manufacturing, with the registered ownership of 50%. The Company has fully contributed its committed capital under the Enterprise Registration Certificate with the amount of VND40,776,838,387 in July 2024. Golden Avenue Apparel Manufacturing was established in the Arab Republic of Egypt under Commercial Register No. 38989 of the Ministry of Supply and Internal Trade in Egypt with the main activities of manufacturing garment products. As at 31 March 2025, the subsidiary started its operation and making loss. However, under assessment of the Chairman of Board of Management and Board of Directors, the joint venture is being under very early period of operation and this loss is temporary. Therefore, investment in joint venture is not impaired.

7. Short-term trade accounts receivable

	31 March 2025	31 December 2024
	VND	VND
Columbia Sportswear Co., Ltd	171,027,644,848	470,668,247,310
G-III Apparel Group Co., Ltd (G-III Leather Fashion, Inc)	118,457,412,795	87,066,174,795
Haddad Apparel Group Co., Ltd	36,631,081,661	9,511,385,110
Lifung (Trading) Company Ltd - Express LLC	15,223,823,721	15,146,444,948
Products Development Partners Limited - Walmart, INC	27,836,089,349	134,503,392,171
Target Corporation	30,006,050,162	111,862,172,915
Song Hong Beddings Co., Ltd.	2,350,217,914	11,452,514,669
Prime Apparel Group	30,472,958,408	30,318,072,213
Makalot Industrial Co., Ltd	29,531,508,120	9,173,664,059
SAE-A Trading Co., Ltd	53,310,273,007	17,441,166,160
LF Centennial Pte. Ltd	-	41,994,891,386
Others	62,609,563,548	27,487,822,882
	577,456,623,533	966,625,948,618

8. Short-term prepayments to suppliers

	31 March 2025	31 December 2024
	VND	VND
Prepayments to third parties		
Five Star International Group	10,000,000,000	10,000,000,000
World Fashion Exchange (I) Pvt., Ltd	6,371,087,074	6,371,087,074
Truong Hai Trading Co., Ltd.	8,557,929,991	6,852,368,085
Nam Thang Trading Service Company Limited	12,196,099,819	-
Others	13,370,685,569	7,618,977,933
	50,495,802,453	30,842,433,092
Prepayments to related Parties (Note 36)		
Song Hong Garment Joint Stock Company - Xuan Truong	7,209,329,619	-
	57,705,132,072	30,842,433,092

9. Other receivables

	31 March 2025	31 March 2024
	VND	VND
Short-term		
Advances to employees	593,807,733	476,477,733
Collateral, deposits	491,809,000	491,809,000
Other receivables from related parties (Note 36)	15,414,345,251	31,828,578,136
Others	4,305,879,065	3,540,646,798
	20,805,841,049	36,337,511,667
Long-term		
Compensation for site clearance	10,869,446,000	10,869,446,000
	31,675,287,049	47,206,957,667

10. Provision for doubtful debts

	31 March 2025			31 December 2024		
	Recoverable		Provision	Recoverable		Provision
	Cost	amount		Cost	amount	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Overdue receivables						
Prime Apparel Group	30,318,072,213	-	(30,318,072,213)	30,318,072,213	-	(30,318,072,213)
Five Star International Group	10,000,000,000	-	(10,000,000,000)	10,000,000,000	-	(10,000,000,000)
Others	1,485,216,469	-	(1,485,216,469)	1,565,216,469	-	(1,565,216,469)
	41,803,288,682	-	(41,803,288,682)	41,883,288,682	-	(41,883,288,682)

11. Inventories

	31 March 2025		31 December 2024	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	-	-	8,351,851,690	-
Raw materials	178,228,795,204	-	118,256,710,332	-
Tools and supplies	770,206,883	-	870,890,402	-
Work in progress	240,162,494,287	-	117,836,345,319	-
Finished goods	371,767,066,730	(6,416,911,012)	296,653,201,146	(8,351,210,533)
Goods on consignment	-	-	61,737,086,565	-
	790,928,563,104	(6,416,911,012)	603,706,085,454	(8,351,210,533)

Included in finished goods as at 31 March 2025 were VND19,807,488,194 (31 December 2024: VND19,807,488,194) were made provision for slow-moving inventories.

The details of movements in the provision for inventory during the period are as follows:

	Three-month period ended	Three-month period ended
	31 March 2025	31 March 2024
	VND	VND
Opening balance	8,351,210,533	11,323,401,889
Net movements during the year	(1,934,299,521)	(75,067,260)
Closing balance	6,416,911,012	11,248,334,629

12. Prepaid expenses

	31 March 2025	31 December 2024
	VND	VND
Short-term		
Tools and supplies	528,750,119	461,233,237
Advertising fees	-	729,088,534
Maintenance fees	140,000,006	725,835,531
Software maintenance fee	3,558,421,826	2,192,311,020
Fire, explosion and risk insurance fee	196,287,116	659,564,518
Others	148,404,669	286,973,077
	4,571,863,736	5,055,005,917
Long-term		
Land rental	15,515,981,065	15,638,154,145
Tools and supplies	5,130,899,698	7,291,244,092
Others	210,671,600	87,869,979
	20,857,552,363	23,017,268,216
	25,429,416,099	28,072,274,133

13. Long-term lendings

	31 March 2025	31 December 2024
	VND	VND
Long-term lendings to related Parties (Note 36)		
Song Hong Garment Joint Stock Company - Nghia Hung (i)	50,000,000,000	50,000,000,000
Song Hong Garment Joint Stock Company – Xuan Truong (ii)	50,000,000,000	50,000,000,000
	100,000,000,000	100,000,000,000

(i) Medium-term loan to invest in the construction project of garment manufacturing factory, with a maximum loan term of 96 months, from 1 April 2021. Interest rate is 5% per annum. The interest is payable annually on 25 December. The principal repayment term is based on the financial situation of Song Hong Garment Joint Stock Company - Nghia Hung but must not exceed 96 months.

(ii) Medium-term loan to invest in the construction project to build a garment factory in Xuan Hoa commune - Xuan Truong district, Nam Dinh province, with a maximum loan term of 96 months, started from April 4, 2024. The lending interest rate is 5% per annum, interest payable annually on December 25. The principal repayment term is based on the financial situation of both parties.

14. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machineries and equipment VND	Transportation vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Cost					
1 January 2025	1,033,459,975,436	602,111,454,376	52,035,524,372	38,199,462,136	1,725,806,416,320
31 March 2025	1,033,459,975,436	602,111,454,376	52,035,524,372	38,199,462,136	1,725,806,416,320
 1 January 2025	 (799,765,865,442)	 (515,895,789,591)	 (37,543,334,070)	 (33,356,128,702)	 (1,386,561,117,805)
Depreciation expense	(9,293,648,775)	(9,680,899,512)	(1,261,244,676)	(464,210,233)	(20,700,003,196)
31 March 2025	(809,059,514,217)	(525,576,689,103)	(38,804,578,746)	(33,820,338,935)	(1,407,261,121,001)
 Carrying amount					
1 January 2025	233,694,109,994	86,215,664,785	14,492,190,302	4,843,333,434	339,245,298,515
31 March 2025	224,400,461,219	76,534,765,273	13,230,945,626	4,379,123,201	318,545,295,319

As at 31 March 2025, the Company's fixed assets with carrying amount of VND236.313.820.942 (31 December 2024: VND248,605,989,924) have been used as collateral for the Company's bank loans (Note 23).

Cost of fully depreciated fixed assets as at 31 March 2025 was approximately VND972 billion (31 December 2024: VND950 billion) but still in active use.

15. Short-term trade accounts payable

	31 March 2025		31 December 2024	
	Amount	Afford to pay	Amount	Afford to pay
	VND	VND	VND	VND
Trade accounts payable to third parties				
Formosa Taffeta Co., Ltd	28,591,430,113	28,591,430,113	2,181,618,932	2,181,618,932
Suzhou Xinyuanheng Textile Technology Co., Ltd	22,158,373,466	22,158,373,466	6,612,551,020	6,612,551,020
Thanh Dung Co., Ltd	6,140,778,755	6,140,778,755	3,878,585,668	3,878,585,668
YKK Vietnam Co., Ltd	13,394,598,302	13,394,598,302	1,178,305,186	1,178,305,186
Hoan My Co., Ltd	899,209,007	899,209,007	4,398,511,513	4,398,511,513
Tran Hiep Thanh Textile Corporation	6,216,203,824	6,216,203,824	722,934,056	722,934,056
Silver Team Far East Limited	1,274,604,903	1,274,604,903	15,902,503,945	15,902,503,945
Coats Phong Phu Co., Ltd	4,469,171,092	4,469,171,092	818,508,104	818,508,104
Avery Dennison Ris Vietnam Co., Limited	4,016,925,317	4,016,925,317	399,446,211	399,446,211
Zhang Jia Gang, YangHong Import and Export Co., Ltd (UFO TEX)	6,139,502,741	6,139,502,741	850,741,752	850,741,752
Suzhou Doonly International Co., Ltd	9,791,828,046	9,791,828,046	3,326,502,576	3,326,502,576
Wujiang Dowell Import- Export Co., Ltd - Ittex Trading	7,205,192,795	7,205,192,795	-	-
Others	79,024,208,596	79,024,208,596	55,712,892,763	55,712,892,763
	189,322,026,957	189,322,026,957	95,983,101,726	95,983,101,726
Trade accounts payable to related parties (Note 36)				
Song Hong Garment Joint Stock Company	81,469,332,878	81,469,332,878	122,417,926,589	122,417,926,589
- Nghia Hung				
Song Hong BSS Logistics Joint Stock Company	539,879,124	539,879,124	351,189,311	351,189,311
	82,009,212,002	82,009,212,002	122,769,115,900	122,769,115,900
	271,331,238,959	271,331,238,959	218,752,217,626	218,752,217,626

16. Short-term prepayments from customers

	31 March 2025	31 December 2024
	VND	VND
SAE-A Trading Co., Ltd	8,196,833,798	8,275,973,712
Others	6,300,167,012	6,529,023,093
	14,497,000,810	14,804,996,805

17. Taxes and amounts receivable from/payable to the State budget

	31 March 2025		During the year	31 December 2024
	Amount	Increase	Payment/Off-set	Amount
	VND	VND	VND	VND
Tax receivables				
Import tax	5,726,506,136	47,321,462	56,614,494	5,717,213,104
	5,726,506,136	47,321,462	56,614,494	5,717,213,104
Tax payables				
Output value added tax	-	5,847,458,744	5,847,458,744	-
Value added tax on imported goods	101,286,386	1,211,957,244	1,607,321,510	496,650,652
Corporate income tax	18,890,743,802	21,568,631,106	81,000,000,000	78,322,112,696
Personal income tax	178,463,063	3,679,174,227	3,845,768,601	345,057,437
Other taxes	144,083,274	443,437,849	10,385,352,482	10,085,997,907
	19,314,576,525	32,750,659,170	102,685,901,337	89,249,818,692

18. Payables to employees

	31 March 2025	31 December 2024
	VND	VND
Salary payables to employees	184,532,575,768	311,076,245,351
Provision for salary payables	200,699,869,463	200,699,869,463
	385,232,445,231	511,776,114,814

19. Short-term accrued expenses payable

	31 March 2025	31 December 2024
	VND	VND
Labour protection fees	13,625,843,640	35,367,748,255
Shift meal fees	19,320,987,953	37,421,680,646
Accruals of sales commission, sales bonus	7,303,890,149	9,451,692,740
Others	7,883,167,446	6,907,302,614
	48,133,889,188	89,148,424,255

20. Other short-term payables

	31 March 2025	31 December 2024
	VND	VND
Trade union fees	1,985,435,120	1,953,599,860
Social Insurance	251,961,788	217,331,095
Other payables to related parties (Note 36)	-	736,916,170
Dividend payables	527,317,800	536,295,300
Others	1,900,099,987	2,064,215,570
	4,664,814,695	5,508,357,995

21. Provision for short-term liabilities

Movements in provision for major repair of fixed assets during the period were as follows:

	Three-month period ended 31 March 2025	Three-month period ended 31 March 2024
	VND	VND
Opening balance	19,542,390,904	15,000,000,000
Increase during the period	-	255,429,900
Utilisation during the period	(4,163,255,905)	(3,632,012,574)
Closing balance	15,379,134,999	11,623,417,326

22. Bonus and welfare fund

	Three-month period ended 31 March 2025	Three-month period ended 31 March 2024
	VND	VND
Opening balance	44,475,112,435	45,827,112,435
Utilisation during the period	(13,130,000,000)	(1,352,000,000)
Closing balance	31,345,112,435	44,475,112,435

23. Borrowings and financial leases liabilities

	31 March 2025		During the year		31 December 2024	
	Amount	Afford to pay	Increase	Decrease	Amount	Afford to pay
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Short-term borrowings						
VND and USD loans – BIDV - Nam Dinh Branch (i)	384,572,465,301	384,572,465,301	310,864,259,319	(198,253,553,078)	270,262,801,184	270,262,801,184
VND loans - Military Bank - Nam Dinh Branch (ii)	-	-	-	(16,240,264,558)	-	16,240,264,558
VND and USD loans - Vietcombank - Nam Dinh Branch (iii)	336,199,076,671	336,199,076,671	507,878,570,941	(657,097,677,508)	490,168,781,697	490,168,781,697
	720,771,541,972	720,771,541,972	818,742,830,260	(871,591,495,144)	776,671,847,439	776,671,847,439

(i) Borrowings from Bank for Investment and Development of Vietnam ("BIDV") - Nam Dinh Branch under Credit Limit Agreement No. 01/2024/232413/HDTD with credit limit of VND600 billion and with the purpose of supplementing working capital, guarantee, opening L/C. Credit limit period is until 31 May 2025. Collaterals of the borrowings are all assets of the borrower, the third parties who engage under Separate mortgage contracts signed with the Bank at any time (if any), currently includes: headquarters and works on the land of Song Hong 1 production zone; machinery and equipment HD01/2004; machinery and equipment for export garment production line Song Hong 3; factories and works on the land of Song Hong 3 production zone; factories and works on the land of Song Hong 9 production area. These loans bear interest at 3.2% per annum.

(ii) Borrowings from Military Commercial Joint Stock Bank ("Military Bank") - Nam Dinh Branch under Credit Limit Agreement No. 181999.23.775.2224835.TD dated 10 May 2024 with the credit limit of USD10 million (inclusive of the loan's principals limit, L/C limit, guarantee limit and discount limit) with the purpose of supplementing working capital for manufacturing and processing textile and garment products for export. Collaterals of the borrowings are specified in the Security Contracts signed between the Bank and the Company or a third party. These loans bear interest at the rates from 4.0% to 5.0% per annum. The borrowings were fully repaid during the period.

(iii) Borrowings from Foreign Trade of Vietnam Joint Stock Bank ("Vietcombank") - Nam Dinh Branch under the Credit Limited Agreement No. 01/2024/VVCB.NDI/8653913/CTD dated 11 January 2024 with the credit limit of VND600 billion. The loan's purpose is to supplement working capital for manufacturing activities. Guarantee measures are specified under Article 4 of the Credit Limit Agreement, includes: Land use rights in the Song Hong 8 area in My Trung industrial park, My Loc, Nam Dinh; property attached to the land of the Song Hong 8 area; machinery and equipment in Song Hong 8 area; deposit contract of VND35 billion; inventory at Song Hong 4, Song Hong 7, Song Hong 8 and Song Hong 10; assets attached to the land of Song Hong 7 factory, Hai Phong commune, Hai Hau district, Nam Dinh; Land use right at 228 Tran Hung Dao, Tran Hung Dao ward, Nam Dinh City. These loans are disbursed in USD and bear interest at the rates from 3.2% to 3.4% per annum.

24. Owners' equity

	Share capital	Investment and development fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND
Balance, 1 January 2024	750,141,000,000	185,835,952,140	749,274,641,404	1,685,251,593,544
Net profit	-	-	56,999,491,583	56,999,491,583
Balance, 31 March 2024	750,141,000,000	185,835,952,140	806,274,132,987	1,742,251,085,127
Balance, 1 January 2025	750,141,000,000	185,835,952,140	873,993,541,772	1,809,970,493,912
Net profit	-	-	86,274,524,424	86,274,524,424
Other adjustments	-	-	(163,787,752)	(163,787,752)
Balance, 31 March 2025	750,141,000,000	185,835,952,140	960,104,278,444	1,896,081,230,584

25. Share capital

Details of share capital

	31 March 2025		31 December 2024	
	VND	%	VND	%
Mr. Bui Duc Thinh	179,341,200,000	23.91%	179,341,200,000	23.91%
Mr. Bui Viet Quang	85,125,600,000	11.35%	85,125,600,000	11.35%
Ms. Bui Thu Ha	57,947,400,000	7.72%	57,947,400,000	7.72%
FPT Securities Joint Stock Company	95,920,700,000	12.79%	95,920,700,000	12.79%
Other shareholders	331,806,100,000	44.23%	331,806,100,000	44.23%
	750,141,000,000	100%	750,141,000,000	100%

Capital transactions with owners and distributions of dividends and profit

	31 March 2025	31 December 2024
	VND	VND
Contributed capital		
Opening balance	750,141,000,000	750,141,000,000
Increase during the year	-	-
Closing balance	750,141,000,000	750,141,000,000
Dividend declared	-	262,549,350,000

Issued shares

	31 March 2025	31 December 2024
	Number of shares	Number of shares
Number of shares registered	75,014,100	75,014,100
Number of shares issued	75,014,100	75,014,100
- Ordinary shares	75,014,100	75,014,100
Number of existing shares in circulation	75,014,100	75,014,100
- Ordinary shares	75,014,100	75,014,100

All ordinary shares have par value of VND10,000 per share. Each share is entitled to one vote at shareholders meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as announced from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

26. Off-balance sheet items

Cash and cash equivalents at 31 March 2025 included foreign currency other than VND, as follows:

	31 March 2025	31 December 2024
In original foreign currency:		
- Euro ("EUR")	-	283,80
- United States Dollars ("USD")	2,571,851	7,508,974

27. Revenue

	Three-month period ended	Three-month period ended
	31 March 2025	31 March 2024
	VND	VND
Sales of goods sold	551,924,713,057	536,062,603,398
Sales of processing services	465,515,346,288	221,208,815,093
	1,017,440,059,345	757,271,418,491

28. Cost of sales

	Three-month period ended 31 March 2025	Three-month period ended 31 March 2024
	VND	VND
Costs of finished goods sold	465,530,494,421	458,197,714,121
Costs of processing services rendered	384,795,772,409	207,062,261,862
	850,326,266,830	665,259,975,983

29. Income from financial activities

	Three-month period ended 31 March 2025	Three-month period ended 31 March 2024
	VND	VND
Interest income	22,337,771,778	26,177,964,202
Foreign exchange gains	17,111,536,428	16,623,528,125
	39,449,308,206	42,801,492,327

30. Expense from financial activities

	Three-month period ended 31 March 2025	Three-month period ended 31 March 2024
	VND	VND
Interest expenses	5,142,017,389	3,985,717,701
Foreign exchange losses	7,982,379,895	573,279,464
	13,124,397,284	4,558,997,165

31. Selling expenses

	Three-month period ended 31 March 2025	Three-month period ended 31 March 2024
	VND	VND
Material costs	498,490,296	976,378,063
Depreciation and amortization expenses	589,229,291	642,575,703
Labour costs	1,373,368,477	1,448,830,872
Outside services costs	21,919,041,720	19,903,446,740
Others	371,817,237	341,273,191
	24,751,947,021	23,312,504,569

32. General and administrative expenses

	Three-month period ended 31 March 2025	Three-month period ended 31 March 2024
	VND	VND
Material costs	339,818,896	756,200,934
Depreciation and amortization expenses	5,555,410,301	4,838,108,682
Labour costs	39,391,323,345	18,542,638,306
Outside services costs	12,803,272,957	7,624,058,787
Others	1,140,603,934	3,262,194,291
	59,230,429,433	35,023,201,000

33. Production and operation costs by element

	Three-month period ended 31 March 2025	Three-month period ended 31 March 2024
	VND	VND
Raw materials	332,299,546,823	447,110,724,686
Labour costs	418,283,338,768	282,590,175,990
Depreciation and amortization expenses	21,740,472,469	25,258,337,933
Outside service costs	169,069,130,188	52,450,007,388
Others	12,284,751,481	6,879,040,364
	953,677,239,729	814,288,286,361

34. Corporate income tax

The Company has obligation to pay the government corporate income tax ("CIT") at the standard tax rate ("standard CIT rate") of taxable income.

The CIT expenses have been calculated as follows:

	Three-month period ended 31 March 2025	Three-month period ended 31 March 2024
	VND	VND
Accounting profit before tax	107,843,155,530	71,249,364,479
Estimated current taxable income	107,843,155,530	71,249,364,479
Tax rates	20%	20%
Current corporate income tax expenses	21,568,631,106	14,249,872,896

The calculation of CIT is subject to the review and approval of the local tax authorities.

The deferred taxes have not been recorded in the balance sheet as at 31 March 2025 because the Company has no significant temporary differences as of 31 March 2025.

35. Supplementary note on non-cash transactions to statement of cash flows

	Three-month period ended 31 March 2025	Three-month period ended 31 March 2024
	VND	VND
Purchases of fixed assets and construction in progress on credit	838,584,000	603,912,296

36. Related party transaction and balances

Details of the key related parties and relationship are given as below:

No	Related party	Relationship
1	Song Hong Apparel Co., Ltd	Related party
2	Song Hong Garment Joint Stock Company - Nghia Hung	Directly owned subsidiary
3	Song Hong Garment Joint Stock Company - Xuan Truong	Directly owned subsidiary
4	Song Hong BSS Logistics Joint Stock Company	Directly owned subsidiary
5	Sunshine Line Agencies Vietnam Co., Ltd	Indirectly owned subsidiary
6	Golden Avenue Apparel Manufacturing	Joint venture
7	Mr. Bui Duc Thinh	Chairman
8	Mr. Bui Viet Quang	Member of Board of Management/General Director
9	Mr. Nguyen Manh Tuong	Member of Board of Management/Deputy General Director
10	Ms. Le Thi Hong Yen	Member of Board of Management
11	Mr. Bernard Szeto W.K	Former Member of Board of Management
12	Mr. Dinh Trang Thi	Member of Board of Management
13	Ms. Nguyen Thi Hanh	Member of Board of Management
14	Ms. Bui Thu Ha	Member of Board of Management
15	Mr. Lee Ka Wai	Member of Board of Management

During the period, the following transactions with related parties were recognised:

Related party	Nature of transactions	Three-month period ended	Three-month period ended
		31 March 2025	31 March 2024
		VND	VND
Song Hong Apparel Co., Ltd	Purchases of raw materials and service	1,949,201,433	1,576,329,657
Song Hong Garment Joint Stock Company - Nghia Hung	Employees' salary paid on behalf	975,200,396	496,521,457
	Outsource processing fees	98,288,339,163	55,406,941,347
	Lending interest	625,000,000	625,000,000
Song Hong Garment Joint Stock Company - Xuan Truong	Principal payment	-	8,000,000,000
	Capital contribution	-	68,850,000,000
	Receive dividends in form of shares	-	7,650,000,000.0
	Employees' salary paid on behalf	1,488,896,625	-
	Lending interest	616,438,356	-
	Outsource processing fees	16,369,655,308	-
Song Hong BSS Logistics Joint Stock Company	Transportation costs	4,497,349,171	5,749,927,803
Golden Avenue Apparel Manufacturing	Employees' salary paid on behalf	1,463,689,723	-

At 31 March, the following balances were outstanding with related parties:

Related party	31 March 2025			
	Prepayment to supplier	Long-term lending	Other receivables	Trade payables
	(Note 8)	(Note 13)	(Note 9)	(Note 15)
	VND	VND	VND	VND
Song Hong Apparel Co., Ltd	-	-	11,434,168,137	-
Song Hong Garment Joint Stock Company – Nghia Hung	-	50,000,000,000	1,148,068,580	81,469,332,878
Song Hong Garment Joint Stock Company – Xuan Truong	7,209,329,619	50,000,000,000	2,105,334,981	-
Song Hong BSS Logistics Joint Stock Company	-	-	-	539,879,124
Golden Avenue Apparel Manufacturing	-	-	726,773,553	-
	7,209,329,619	100,000,000,000	15,414,345,251	82,009,212,002

Related party	31 December 2024			
	Long-term lending	Other receivables	Trade payables	Other payables
	(Note 13)	(Note 9)	(Note 15)	(Note 20)
	VND	VND	VND	VND
Song Hong Apparel Co., Ltd	-	6,005,214,361	-	-
Song Hong Garment Joint Stock Company – Xuan Truong	50,000,000,000	25,823,363,775	-	-
Song Hong Garment Joint Stock Company – Nghia Hung	50,000,000,000	-	122,417,926,589	-
Song Hong BSS Logistics Joint Stock Company	-	-	351,189,311	-
Golden Avenue Apparel Manufacturing	-	-	-	736,916,170
	100,000,000,000	31,828,578,136	122,769,115,900	736,916,170

37. Boards of Management and Directors' remuneration

During the period, members of the Boards of Management ("BOM") and Directors received total remuneration as follows:

Name	Position	Three-month period ended	Three-month period ended
		31 March 2025	31 March 2024
		VND	VND
Bui Duc Thinh	Chairman	356,412,742	296,499,397
Bui Viet Quang	General Director/Member of BOM	477,613,784	361,759,363
Le Thi Hong Yen	Member of BOM	410,746,894	295,399,871
Nguyen Manh Tuong	Deputy General Director/Member of BOM	417,184,213	310,931,701
		1,661,957,633	1,264,590,332

38. Commitments

Operating lease

As at 31 March, the Company was committed under non-cancellable operating lease in the following amounts:

	31 March 2025	31 December 2024
	VND	VND
Within one (1) year	5,891,873,735	5,825,207,735
Within two (2) to five (5) years	19,860,865,340	21,460,849,340
Over five (5) years	78,633,226,863	79,655,337,022
	104,385,965,938	106,941,394,097

39. Subsequent event

According to the Minutes of the General Meeting of Shareholders No. 23/2025/BBH-DHĐCĐ/MSH dated April 26, 2025, the General Meeting of Shareholders approved the plan to appropriate the bonus and welfare fund from distributable profits, amounted to VND38,758,053,067.

Beside above event, there are no significant events have occurred since the reporting date which would impact on the separate financial position of the Company as disclosed in the separate Balance Sheet as at 31 March 2025 or on the result of its operation and its separate cash flows for the year then ended.

40. Authorisation of separate financial statements

The separate financial statements were approved by the Chairman and Board of Directors and authorised for issue.

Nam Dinh, Vietnam
29 April 2025



Bui Duc Thinh
Chairman

Vu Thi Tuyet Mai
Preparer/Chief Accountant

